

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

57-59 THÙY VÂN, PHƯỜNG 2, TP. VŨNG TÀU

MÃ SỐ THUẾ: 3 5 0 0 1 0 3 3 1 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2020

(TỪ NGÀY 01/04/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN			
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	587,634,093,010	589,645,718,371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	106,932,336	599,993,297
1. Tiền	111	106,932,336	599,993,297
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	587,173,679,603	588,649,389,454
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	607,406,179,543	609,241,835,746
2. Trả trước cho người bán	132	2,569,750,000	2,219,772,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2,851,096,095	2,841,127,743
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(25,653,346,035)	(25,653,346,035)
IV. Hàng tồn kho	140	12,019,641	23,976,413
1. Hàng tồn kho	141	12,019,641	23,976,413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	341,461,430	372,359,207
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5,692,030	36,589,807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	335,769,400	335,769,400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200	107,652,631,102	109,020,215,463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214	-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	82,010,121,751	83,208,702,979
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,205,137,139	4,949,750,237
- Nguyên giá	222	29,089,911,549	29,089,911,549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(24,884,774,410)	(24,140,161,312)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	77,804,984,612	78,258,952,742
- Nguyên giá	228	87,114,637,241	87,114,637,241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9,309,652,629)	(8,855,684,499)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	25,390,785,478	25,390,785,478
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	25,390,785,478	25,390,785,478
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	251,723,873	420,727,006
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	251,723,873	420,727,006
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	695,286,724,112	698,665,933,834

NGUỒN VỐN			
C NỢ PHẢI TRẢ	300	472,330,971,933	471,998,661,122
I. Nợ ngắn hạn	310	472,330,971,933	471,998,661,122
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	331,863,000,000	331,863,000,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	26,288,046,267	26,343,888,858
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	92,823,000	50,523,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	348,980,972	1,278,301,202
5. Phải trả người lao động	314	1,558,962,775	1,460,676,976
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	105,174,425,808	105,174,425,808
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	6,432,847,319	5,246,859,486
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	571,885,792	580,985,792
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332	-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333	-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341	-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	222,955,752,179	226,667,272,712

I. <u>Vốn chủ sở hữu</u>	410	222,955,752,179	226,667,272,712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	230,000,000,000	230,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4,184,632,215	4,184,632,215
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	110,065,677	110,065,677
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(11,338,945,713)	(7,627,425,180)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. <u>Nguồn kinh phí và quỹ khác</u>	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	695,286,724,112	698,665,933,834

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Nam



Nguyễn Sơn Hải





Đỗ Thị Phong Lan



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI
NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Địa chỉ : 57-59 Thùy Vân, Phường 2 - TP Vũng Tàu

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II/2020

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		652,848,829	42,345,073,500	1,595,722,920	44,824,080,810
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10		652,848,829	42,345,073,500	1,595,722,920	44,824,080,810
4 Giá vốn hàng bán	11		1,474,357,718	41,722,664,759	3,615,024,101	44,927,713,710
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20=10-11)	20		(821,508,889)	622,408,741	(2,019,301,181)	(103,632,900)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		9,646	7,848,037,513	26,888	15,696,975,939
7 Chi phí hoạt động tài chính	22		-	7,681,127,500	-	15,362,255,000
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		-	7,681,127,500	-	15,362,255,000
8 Chi phí bán hàng	25		-	33,476,714	-	66,661,714
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		806,464,785	945,934,699	1,599,827,112	1,880,022,112
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20 + (21-22) - (25+26)]	30		(1,627,964,028)	(190,092,659)	(3,619,101,405)	(1,715,595,787)
11 Thu nhập khác	31		-	-	-	818,181,818
12 Chi phí khác	32		8,899,759	-	92,419,128	-
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(8,899,759)	-	(92,419,128)	818,181,818
14 Tổng lợi nhuận trước thuế (50= 30 + 40)	50		(1,636,863,787)	(190,092,659)	(3,711,520,533)	(897,413,969)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,636,863,787)	(190,092,659)	(3,711,520,533)	(897,413,969)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Nam

Nguyễn Sơn Hải

Đỗ Thị Phong Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3,628,643,542	49,033,150,347
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,750,788,948)	(21,795,950,626)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,749,842,086)	(3,573,354,500)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,459,994,847	2,091,489,360
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,081,094,429)	(26,300,053,825)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(493,087,074)	(544,719,244)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26,113	76,513
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26,113	76,513
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33		
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
1	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = (20+30+40)	50	(493,060,961)	(544,642,731)
2	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	599,993,297	1,222,166,326
3	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70 = (50+60+61)	70	106,932,336	677,523,595

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Nam

Nguyễn Sơn Hải



Đỗ Thị Phong Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI
NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
57 - 59 Thủy Vân, Phường 2, TP. Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH
Từ kỳ : 04/2020 --- Đến : 06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ (Nợ)	Đầu kỳ (Có)	Trong kỳ (Nợ)	Trong kỳ (Có)	Cuối kỳ (Nợ)	Cuối kỳ (Có)
111	TIỀN MẶT	149,416,714	0	683,106,100	802,167,402	30,355,412	0
11111	Tiền Mặt VNĐ	149,416,714	0	683,106,100	802,167,402	30,355,412	0
112	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	55,371,191	0	777,602,820	756,397,087	76,576,924	0
11210	Tiền gửi ngân hàng BIDC CN TP. Hồ Chí Minh	14,235,344	0	0	0	14,235,344	0
11211	Tiền gửi NH VIETCOMBANK VND	1,525,835	0	655,124,748	644,854,432	11,796,151	0
11212	Tiền gửi ngân hàng NNVT VND	3,935,689	0	122,477,064	111,109,315	15,303,438	0
11213	Tiền gửi ngân hàng NNSG	890,732	0	0	0	890,732	0
11216	Tiền gửi NH ĐT & PT CN BR - Vũng	933,615	0	468	99,775	834,308	0
11218	Tiền Gửi NHNo&PTNT Quận Phú Nhuận	646,749	0	0	0	646,749	0
11219	Tiền gửi NHNo Chi nhánh Trường Sơn	13,634,368	0	0	33,000	13,601,368	0
11220	Tiền gửi Ngân hàng SHB - CN Vũng Tàu VND	1,175,216	0	540	198,000	977,756	0
11221	Tiền Gửi NH VIETCOMBANK USD	6,427,582	0	0	102,565	6,325,017	0
11223	Tiền gửi NHNo SÀI GÒN USD	4,854,932	0	0	0	4,854,932	0
11224	Tiền gửi NH Đầu tư & PT CAMBODIA-BIDC	2,197,483	0	0	0	2,197,483	0
11225	Tiền gửi NH ĐT VÀ PT VN - CN HÀM NGHI USD (TKKQ)	1,222,221	0	0	0	1,222,221	0
11213	Tiền gửi ngân hàng NNSG	1,260,528	0	0	0	1,260,528	0
11217	Tiền gửi ngân hàng No Hải Châu	1,680,425	0	0	0	1,680,425	0
11223	Tiền gửi ngân hàng NNSG USD	750,472	0	0	0	750,472	0
113	TIỀN ĐANG CHUYỂN	0	0	159,000,000	159,000,000	0	0
113	TIỀN ĐANG CHUYỂN	0	0	159,000,000	159,000,000	0	0
131	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	607,736,916,428	0	350,266,715	773,826,600	607,313,356,543	0
13111	Phải thu của khách hàng	607,736,916,428	0	350,266,715	773,826,600	607,313,356,543	0
133	THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ	0	0	21,865,019	21,865,019	0	0
13311	Thuế vat được khấu trừ của hàng	0	0	21,865,019	21,865,019	0	0
136	PHẢI THU NỘI BỘ	81,114,183,340	0	0	0	81,114,183,340	0
13682	Phải thu nội bộ CN CTY TP.HCM	5,974,642,502	0	0	0	5,974,642,502	0
13686	Phải thu nội bộ ban quản lý dự án 5 sao	75,139,540,838	0	0	0	75,139,540,838	0
138	PHẢI THU KHÁC	952,001,250	0	0	0	952,001,250	0
13881	Phải thu khác	952,001,250	0	0	0	952,001,250	0

141	TẠM ỨNG	1,921,883,145	0	69,994,000	126,507,400	1,865,369,745	0
141	TẠM ỨNG	1,921,883,145	0	69,994,000	126,507,400	1,865,369,745	0
152	NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU	34,735,162	0	18,749,700	47,368,987	6,115,875	0
15221	Nguyên vật liệu	34,735,162	0	18,749,700	47,368,987	6,115,875	0
156	HÀNG HÓA	9,330,038	0	8,332,728	11,759,000	5,903,766	0
15611	Hàng hoá	9,330,038	0	8,332,728	11,759,000	5,903,766	0
211	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	29,089,911,549	0	0	0	29,089,911,549	0
21111	Nhà cửa vật kiến trúc	25,659,656,240	0	0	0	25,659,656,240	0
21121	Máy móc, thiết bị	2,142,781,690	0	0	0	2,142,781,690	0
21131	Phương tiện vận tải	1,140,768,619	0	0	0	1,140,768,619	0
21141	Thiết bị dụng cụ quản lý	146,705,000	0	0	0	146,705,000	0
213	TSCĐ VÔ HÌNH	87,114,637,241	0	0	0	87,114,637,241	0
21311	Quyền sử dụng đất nộp tiền 1 lần 50 năm	32,764,672,681	0	0	0	32,764,672,681	0
21311	Quyền sử dụng đất CN Tp. HCM	4,508,171,200	0	0	0	4,508,171,200	0
21311	Quyền sử dụng đất Ban QLDA	49,841,793,360	0	0	0	49,841,793,360	0
214	KHẤU HAO TSCĐ	0	33,595,136,425	0	599,290,614	0	34,194,427,039
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc	0	21,344,285,578	0	346,944,645	0	21,691,230,223
21412	Hao mòn máy móc thiết bị	0	1,880,708,664	0	25,361,904	0	1,906,070,568
21413	Hao mòn phương tiện vận tải	0	1,140,768,619	0	0	0	1,140,768,619
21414	Hao mòn thiết bị dụng cụ quản lý	0	146,705,000	0	0	0	146,705,000
21431	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	9,082,668,564	0	226,984,065	0	9,309,652,629
229	DỰ PHÒNG TỐN THẤT TÀI SẢN	0	25,653,346,035	0	0	0	25,653,346,035
22921	Dự phòng tổn thất tài sản (nợ phải thu khó đòi)	0	25,653,346,035	0	0	0	25,653,346,035
241	XÂY DỰNG CƠ BẢN DƯỚI DẠNG	25,390,785,478	0	0	0	25,390,785,478	0
24121	Xây dựng cơ bản	1,105,000,000	0	0	0	1,105,000,000	0
24121	Xây dựng cơ bản Ban QLDA	24,285,785,478	0	0	0	24,285,785,478	0
242	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	352,862,219	0	4,001,481	99,447,797	257,415,903	0
24211	Chi phí trả trước - dài hạn	18,006,016	0	4,001,481	16,315,467	5,692,030	0
24212	Chi phí trả trước - ngắn hạn	334,856,203	0	0	83,132,330	251,723,873	0
331	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	0	24,122,458,728	690,344,974	286,182,513	0	23,718,296,267
33111	Phải trả cho người bán	0	25,737,458,728	690,344,974	286,182,513	0	25,333,296,267
33111	Phải trả cho người bán	1,615,000,000	0	0	0	1,615,000,000	0
333	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN	335,769,400	148,872,735	34,982,339	235,090,576	335,769,400	348,980,972
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	0	21,299,519	65,284,886	0	43,985,367
33341	Thuế TNĐN	335,769,400	0	0	0	335,769,400	0
33351	Thuế thu nhập cá nhân	0	120,046,050	0	0	0	120,046,050
33371	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	15,143,865	0	169,805,690	0	184,949,555
33381	Các loại thuế khác	0	13,682,820	13,682,820	0	0	0
334	PHẢI TRẢ CÔNG NHÂN VIÊN	0	1,027,956,921	306,856,731	837,862,585	0	1,558,962,775
33411	Các khoản phải trả CBCNV	0	1,027,956,921	306,856,731	837,862,585	0	1,558,962,775
335	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	0	105,174,425,808	0	0	0	105,174,425,808

33511	Chi phí phải trả (Chi phí tra lại tiền vay)		0	105,174,425,808	0	0	0	0	105,174,425,808
336	PHẢI TRẢ NỘI BỘ		0	81,114,183,340	0	0	0	0	81,114,183,340
33614	CTY DLTNNHN&PTNT VN		0	5,974,642,502	0	0	0	0	5,974,642,502
33614	Phải trả phải nộp nội bộ		0	75,139,540,838	0	0	0	0	75,139,540,838
338	PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC		33,725,100	6,418,438,755	254,829,436	269,238,000	33,725,100	6,432,847,319	
33821	Kinh phí công đoàn		0	224,989,214	0	10,014,000	0	235,003,214	
33831	BHXH-BHYT- BH mất việc làm		0	676,206,131	0	164,224,000	0	840,430,131	
33881	Phải trả phải nộp khác		0	5,461,243,410	235,829,436	95,000,000	0	5,320,413,974	
33883	PHẢI TRẢ HÀNG HANG KHÔNG QUỐC GIA VIỆT NAM		33,725,100	0	0	0	33,725,100	0	
33884	Phải trả phải nộp khác (Giải quyết chế độ người lao động)		0	56,000,000	19,000,000	0	0	37,000,000	
341	VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		0	331,863,000,000	0	0	0	331,863,000,000	
34111	Vay NGÂN HẠN Ngân hàng BIDV CN HÀM NGHI		0	331,863,000,000	0	0	0	331,863,000,000	
353	QUỸ KHEN THƯỞNG - PHÚC LỢI		0	571,885,792	0	0	0	571,885,792	
35331	Quỹ phúc lợi		0	571,885,792	0	0	0	571,885,792	
411	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU		0	230,000,000,000	0	0	0	230,000,000,000	
41111	Vốn Điều lệ		0	230,000,000,000	0	0	0	230,000,000,000	
414	QUỸ PHÁT TRIỂN KINH DOANH		0	4,184,632,215	0	0	0	4,184,632,215	
41411	Quỹ đầu tư phát triển		0	3,713,621,903	0	0	0	3,713,621,903	
41431	Quỹ dự phòng tài chính		0	471,010,312	0	0	0	471,010,312	
418	CÁC QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU		0	110,065,677	0	0	0	110,065,677	
41811	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		0	110,065,677	0	0	0	110,065,677	
421	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI		7,627,425,180	0	0	0	7,627,425,180	0	
42111	Lợi nhuận sau thuế năm trước		3,068,852,775	0	0	0	3,068,852,775	0	
42121	Lợi nhuận sau thuế năm nay		4,558,572,405	0	0	0	4,558,572,405	0	
511	DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		0	942,874,091	0	652,848,829	0	1,595,722,920	
51132	Doanh thu phòng ngưi - Hốp		0	881,938,003	0	627,450,650	0	1,509,388,653	
51133	Doanh thu ăn		0	45,950,634	0	122,727	0	46,073,361	
51134	Doanh thu uống công nghiệp		0	9,305,454	0	22,404,543	0	31,709,997	
51136	Doanh thu điện thoại		0	909	0	0	0	909	
51137	Doanh thu giặt ủi		0	2,570,909	0	1,961,818	0	4,532,727	
51139	Doanh thu khác		0	3,108,182	0	909,091	0	4,017,273	
515	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	17,242	775	9,646	0	26,113	
51511	Lãi tiền gửi ngân hàng		0	17,242	775	9,646	0	26,113	
621	CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP		0	0	0	70,591,710	0	0	
62111	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp		0	0	0	70,591,710	0	0	
622	CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP		0	0	0	492,297,085	0	0	
62211	Chi phí nhân công trực tiếp		0	0	0	404,842,585	0	0	
62221	Chi phí BHXH - BHYT-BH mất việc làm		0	0	0	79,786,500	0	0	
62241	Chi phí KPCĐ		0	0	0	7,668,000	0	0	
627	CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG		0	0	0	914,006,398	0	0	

62731	Chi phí dụng cụ sản xuất	0	0	24,616,031	24,616,031	0	0
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	569,326,083	569,326,083	0	0
62771	Chi phí điện, nước, điện thoại, giặt ủi	0	0	173,642,015	173,642,015	0	0
62772	Chi phí sửa chữa tài sản cố định	0	0	54,382,280	54,382,280	0	0
62773	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	0	0	75,715,444	75,715,444	0	0
62781	Chi phí bằng tiền khác	0	0	16,324,545	16,324,545	0	0
632	GIA VỐN HÀNG BÁN	2,131,458,633	0	1,483,564,693	0	3,615,023,326	0
63211	Giá vốn dịch vụ khách sạn và hàng ăn	2,105,041,835	0	1,471,805,693	0	3,576,847,528	0
63251	Giá vốn hàng uống CN và hàng khô	26,416,798	0	11,759,000	0	38,175,798	0
642	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	793,362,327	0	806,464,785	0	1,599,827,112	0
64211	Chi phí nhân viên quản lý	516,799,459	0	493,020,000	0	1,009,819,459	0
64212	Chi phí BHXH - BHYT - BH mất việc làm	29,347,500	0	30,551,500	0	59,899,000	0
64214	Chi phí KPCĐ	2,430,000	0	2,346,000	0	4,776,000	0
64231	Chi phí đồ dùng văn phòng	11,413,945	0	12,187,722	0	23,601,667	0
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ	29,964,531	0	29,964,531	0	59,929,062	0
64251	Thuế, phí và lệ phí	17,682,820	0	169,805,690	0	187,488,510	0
64271	Chi phí điện, nước, điện thoại	2,341,991	0	1,706,802	0	4,048,793	0
64272	Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12,055,749	0	12,055,749	0	24,111,498	0
64273	Chi Phí Dịch Vụ Mua Ngoài khác	169,742,332	0	54,826,791	0	224,569,123	0
64281	Chi Phí Bằng Tiền Khác	1,584,000	0	0	0	1,584,000	0
811	CHI PHÍ KHÁC	83,519,369	0	8,899,759	0	92,419,128	0
81121	Chi phí khác	83,519,369	0	8,899,759	0	92,419,128	0
TỔNG CỘNG :		844,927,293,764	844,927,293,764	7,133,892,229	7,133,892,229	846,520,802,272	846,520,802,272

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Nam

Nguyễn Sơn Hải

Đỗ Thị Phong Lan

